

Bản án số: 85/2024/DS-PT

Ngày: 07 - 6 - 2024

“V/v Tranh chấp đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Long

Ông Đặng Văn Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Nhả, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 về “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 438/2023/DS-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 43/2024/QĐPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Ngô Thị Thúy H**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: **Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh**

Người đại diện theo ủy quyền của bà **H** là ông **Nguyễn Thanh H1**, sinh năm 1975, địa chỉ: **số B, P, khóm B, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh** theo giấy ủy quyền ngày 04/5/2022 (vắng mặt).

- **Bị đơn:**

1/ Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1948 (Vắng mặt).

Địa chỉ: **Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.**

2/ Bà **Huỳnh Thị Bích T**, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: **A B, Phường H, Quận D, thành phố Hồ Chí Minh**

- **Người kháng cáo:** **Ngô Thị Thúy H**, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05-5-2022 và lời trình của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà **Ngô Thị Thúy H** là ông **Nguyễn Thanh HI** trình bày như sau:

Bà **Ngô Thị Thúy H** có cho bà **Huỳnh Thị Bích T** vay tiền nhiều lần, đến ngày 07/9/2014 bà **T** viết giấy tay nợ bà **H** tổng số tiền là 400.000.000 đồng và 6.000 USD. Khi vay tiền thì bà **Nguyễn Thị K** (mẹ bà **T**) có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.580m² thuộc thửa 855, tờ bản đồ 6, loại đất lúa, tọa lạc tại **ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh** cho bà **H** giữ để đảm bảo việc trả nợ.

Theo thỏa thuận thì từ ngày 01/10/2014 hàng tháng bà **T** sẽ trả cho bà **H** 2.000.000 đồng đến khi trả hết nợ. Nhưng bà **T** không thực hiện theo thỏa thuận.

Ngày 17/4/2022 bà **K** viết giấy tay thể hiện nội dung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 17/4/2022 bà **K** có trách nhiệm thay mặt bà **T** trả cho bà **H** 400.000.000 đồng và 6.000 USD nếu không thực hiện thì sẽ bán diện tích đất 3.580 m² thuộc thửa 855, tờ bản đồ 6, loại đất lúa, tọa lạc tại **ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh** để trả nợ.

Nhưng đến nay bà **K**, bà **T** chưa có trả nợ cho bà **H**. Nay bà **H** yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà **Nguyễn Thị K**, bà **Huỳnh Thị Bích T** phải trả cho bà **H** số tiền vay là 400.000.000 đồng và 6.000 USD (tương đương 135.000.000 đồng).

Bà **H** đồng ý trả lại cho bà **K** giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.580m² thuộc thửa 855, tờ bản đồ 6, loại đất lúa, tọa lạc tại **ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh**.

- Theo lời khai bị đơn bà **Huỳnh Thị Bích T trình bày:**

Bà hoàn toàn không có vay của bà **H** số tiền 400.000.000 đồng và 6.000 USD. Văn bản mượn nợ ngày 07/9/2014 là do bà **H** ép buộc và đọc nội dung cho bà viết. Bà thừa nhận chữ ký, chữ viết và nội dung văn bản ngày 07/9/2014 mà bà **H** nộp cho Tòa án là chữ ký, chữ viết do bà viết ra hoàn toàn nhưng nội dung là do bà **H** đọc cho bà viết. Lúc đó bà sống lệ thuộc tiền bên nhà chồng và bà **H** kêu xã hội đen lên nhà bên chồng bà gây áp lực buộc bà viết như thế chứ thực chất bà không mượn bà **H** số tiền 400.000.000 đồng và 6.000 USD (tuy nhiên thời gian đã lâu chị không còn chứng cứ để chứng minh mình bị bà **H** ép buộc). Thực tế là năm 2006 hoặc 2007 bà không nhớ rõ, do là chỗ bà con nên bà có mượn của bà **H** 40.000.000 đồng để bổ sung vốn kinh doanh quán ăn ở Thành phố Hồ Chí Minh, vì là dì cháu nên bà **H** không nói gì đến tiền lãi mà cho bà mỗi tháng chuyển trả cho bà **H** 2.000.000 đồng cho đến khi trả xong 40.000.000 đồng. Sau đó bà có chuyển cho bà **H** được ít nhất là 08 lần, mỗi lần 2.000.000 đồng cho bà **H** qua tài khoản **Ngân hàng N** (đến nay bà không còn nhớ số tài khoản). Nay bà chỉ đồng ý trả cho bà **H** số tiền vay vốn gốc là 24.000.000 đồng (do chị đã chuyển trả cho bà **H** 16.000.000 đồng) và tiền lãi từ ngày chị ngừng chuyển khoản cho bà **H** đến ngày bà bị bà **H** ép viết biên nhận (ngày 07/9/2014) theo lãi suất quy định của pháp luật, bà không đồng ý trả số tiền 400.000.000 đồng và 6.000 USD (tương đương 135.000.000 đồng) như bà **H** yêu cầu.

- Theo lời khai bị đơn bà **Nguyễn Thị K trình bày:**

Bà hoàn toàn không biết việc con gái bà là **Huỳnh Thị Bích T** vay tiền của bà **Ngô Thị Thúy H**. Nhưng sau khi **T** vay tiền thì bà **H** có nói với bà đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 3.580m² thuộc thửa 855, tờ bản đồ 6, loại đất lúa, tọa lạc tại **ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh** để bà **H** vay tiền Ngân hàng trừ lại tiền **T** đã mượn của bà **H**. Bà đồng ý đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho bà **H** vay tiền nhưng bà **H** không vay mà cũng không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Đến ngày 17/4/2022 bà **H** kéo những người xã hội đen đến nhà ép bà viết giấy hứa trả thay **T** số tiền 400.000.000 đồng và 6.000 USD. Việc con bà là **Huỳnh Thị Bích T** nợ bà **H** bao nhiêu hai bên tự giải quyết với nhau. Bà yêu cầu bà **H** trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.580m² thuộc thửa 855, tờ bản đồ 6, loại đất lúa, tọa lạc tại **ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh**.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 438/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần đã xử:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 147 157,165, 228, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 117, 122, 123, 126, 127, 131, 166, 370, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Ngô Thị Thúy H**.

Buộc chi **Huỳnh Thị Bích T** trả cho bà **Ngô Thị T1** Hằng số tiền vay vốn gốc 393.000.000 đồng và 135.000.000 đồng (trị giá của 6000USD). Tổng cộng chi **Huỳnh Thị Bích T** có nghĩa vụ trả cho bà **Ngô Thị Thúy H** 528.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà **Ngô Thị Thúy H** về việc buộc bà **Nguyễn Thị K** có nghĩa vụ liên đới cùng chi **Huỳnh Thị Bích T** trả cho bà **H** 400.000.000 đồng và tiền Việt quy đổi từ 6.000 USD.

3. Buộc bà **Ngô Thị Thúy H** giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 791609 do Ủy ban nhân dân huyện **T** cấp cho hộ ông **Nguyễn Văn S** ngày 6/7/1996 chính trang tư sang bà **Nguyễn Thị K** ngày 20/02/2009 đối với diện tích đất 3.580m² thuộc thửa đất số 855, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại **xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh** cho bà **Nguyễn Thị K**.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên tiền án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2023 bà **Ngô Thị Thúy H** kháng cáo yêu cầu bà **Nguyễn Thị K** cùng chị **Huỳnh Bích T** trả nợ cho bà.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về vụ án:

- *Về thủ tục tố tụng*: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Yêu cầu kháng cáo của bà **H** không có cơ sở để chấp nhận đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà **Ngô Thị Thúy H** yêu cầu bà **Nguyễn Thị K** cùng với chị **Huỳnh Thị Bích T** có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 528.000.000 đồng.

Bà **H** cho rằng bà **K** thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 3.580m² thuộc thửa đất số 855, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã **Đ**, huyện **C**, tỉnh **Trà Vinh** cho bà nên bà mới cho con bà **K** là chị **T** vay 400.000.000 đồng và 6.000USD (giấy ủy quyền ngày 01/8/2013).

Bà **K** khai hoàn toàn không biết việc con gái bà là **Huỳnh Thị Bích T** vay tiền của bà **Ngô Thị Thúy H**. Nhưng sau khi bà **T** vay tiền thì bà **H** có nói với bà đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất có diện tích 3.580m² thuộc thửa 855, tờ bản đồ 6, loại đất lúa, tọa lạc tại **ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh** để bà **H** vay tiền Ngân hàng trừ lại tiền **T** đã mượn của bà **H**. Bà đồng ý đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho bà **H** vay tiền nhưng bà **H** không vay mà cũng không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Giấy ủy quyền ngày 01/08/2013 (AL) ghi “*giấy ủy quyền hôm nay ngày 01/8/2013* *âi tôi tên là Nguyễn Thị K, sinh năm 1948* *giấy CMND 334460806, cấp ngày 24/9/2004 tại CATV thường trú tại ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.* *Tôi có cho con tôi là Huỳnh Thị Bích T, sinh năm 1977 hiện nay đang ở thành phố, mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền và tôi quyết định chuyển toàn quyền quyết định cho em tôi là Ngô Thị Thúy H để vay tiền cho T, những lời nói trên đây của tôi điều là sự thật, có điều gì sai trái tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm. Số tiền T vay là 6000 đô Mỹ (sáu ngàn đô Mỹ) và 120 triệu (một trăm hai mươi triệu đồng) thời hạn 08 tháng con hoàn trả lại cho dì, nếu làm không tròn dì có quyền bán đất của mẹ con vì con thất hứa với dì (bút lục 98)”*

văn bản có chữ ký và ghi họ tên người được ủy quyền **Ngô Thị Thúy H** và người ủy quyền là **Nguyễn Thị K**. Nội dung văn bản lúc thì cho **T** mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền, lúc thì chuyển toàn quyền quyết định cho bà **H** để vay tiền cho **T**. Lúc đầu thì viết với tư cách của bà **K** giao giấy đất cho bà **H**, nhưng đoạn kết lại thể hiện là lời cam kết của chị **T** nếu làm không tròn dì có quyền bán đất của mẹ con vì con thất hứa với dì.

Giấy ủy quyền này không thể hiện được việc bà **K** bảo lãnh cho chị **T** vay tiền hay chuyển giao nghĩa vụ cho bà **K** trả nợ thay cho chị **T**. Giấy ủy quyền không thể hiện được ủy quyền thừa đất nào, diện tích đất bằng bao nhiêu, đất tọa lạc tại đâu.

Theo Điều 179 Luật đất đai thì quyền sử dụng đất chỉ được thế chấp quyền sử dụng đất tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam, tại tổ chức kinh tế khác hoặc cá nhân theo quy định của pháp luật; luật không quy định được thế chấp cho cá nhân.

[2] Xét chứng cứ là tờ giấy bảo lãnh trả nợ ngày 17/4/2022 của bà **K** ghi bà **H** hứa trả nợ thay cho chị **H** 400.000.000 đồng và 6.000 USD. Bà **K** cho rằng bị bà **H** ép buộc viết vào ngày 18/4/2022 bà **K** có đơn trình báo **Công an xã L** về việc bà bị ép viết giấy tay trả nợ thay chị **T**.

Tại Biên bản xác minh ngày 30/8/2022 với **Công an xã L** (bút lục 78). Đồng thời công an xã cũng cung cấp thêm là sau đó 01 tuần con gái bà **K** có điện báo bà **H** và một số người kéo đến nhà bà **K** đòi nợ nên công an xã có cử công an viên là ông **T2** đến nhà bà **K** nắm sự việc nhưng khi ông **T2** đến thì bà **K** báo là bà **H** và những người đi cùng đã ra về nên công an không làm việc được và không có lập biên bản. Đồng thời trong tờ trình bà **K** trình bày nội dung cho rằng bà **T** chỉ nợ bà **H** 41.000.000 đồng không phải 400.000.000 đồng và 6000 USD. Giấy hứa trả nợ thay bà **T** nhưng khi viết bà không tự nguyện bà cũng không xác định được nghĩa vụ bà phải thực hiện thay bà **T** là bao nhiêu.

Từ đó Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để buộc bà **K** cùng với chị **T** trả số tiền 400.000.000 đồng và 6000 USD cho bà **H**, nên yêu cầu kháng cáo của bà **H** là không có cơ sở để chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đòi lại tài sản và chuyển giao nghĩa vụ dân sự là không đúng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo yêu cầu của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà **T** và bà **K** trả lại số tiền nợ 400.000.000 đ và 6.000USD (tương đương 135.000.000 đ) nên xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp đòi lại tài sản theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành

[4] Về án phí phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của bà **H** không được chấp nhận nên bà phải chịu toàn bộ án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463,466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận đơn yêu cầu kháng cáo của bà **Ngô Thị Thúy H.**
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 438/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của bà **Ngô Thị Thúy H** về việc buộc bà **Nguyễn Thị K** có nghĩa vụ liên đới cùng bà **Huỳnh Thị Bích T** trả cho bà Hằng số tiền 393.000.000 đồng và 6.000 USD tương đương 135.000.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Về án phí phúc thẩm: Bà **Ngô Thị Thúy H** phải chịu 300.000 đồng. Bà **H** đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0017071 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Long

Đặng Văn Hùng

Lê Thành Trung

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Tiểu Cần
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Trung